

NGUYỄN HIỀN ĐỨC

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

LỜI NÓI ĐẦU

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ thời Hùng Vương thứ mười tám, từ thế kỷ đầu kỷ nguyên Dương lịch. Suốt trên hai ngàn năm nay Phật Giáo ảnh hưởng sâu rộng và thâm nhập hầu hết mọi tầng lớp dân chúng. Lịch sử Phật Giáo Việt Nam gần như quện lẫn với lịch sử của Dân tộc Việt Nam.

Dân Việt tiến tới đâu thì Phật giáo xuất hiện theo đó, nơi đâu có dân Việt thì có chùa đình, đền miếu, có tăng sĩ theo hoàng dương Phật pháp, giúp đỡ tinh thần cho lớp người di dân gặp nhiều khốn khổ, khó khăn. Các thiền sư ngày xưa thực hiện theo đúng hạnh nguyên của chư Bồ Tát, sống hòa lẫn trong thế tục để độ chúng sanh.

Phật giáo truyền vào Việt Nam đã gần trọn 2.000 năm, biết bao thiền sư hữu danh hay vô danh đã đóng góp biết bao công đức trong đời sống của người Việt, trong sự lớn mạnh của đất nước giống như Phật giáo ở Nhật Bản, như nhà thiền học DAISETZ TEITARO SUZUKI đã viết:

“Phật giáo chính thức được truyền vào Nhật Bản năm 552, kể từ đó, nó đã gây mối liên hệ sinh tử và vô cùng mật thiết với lịch sử văn hóa của Quốc gia này. Trên thực tế, mỗi trang sử đều như kỳ tải công trình cống hiến của Phật giáo cho sự tăng trưởng về trí thức, nghệ thuật và đời sống tâm linh của Nhật Bản. Đó là lẽ đương nhiên, vì rằng ngay lúc truyền vào Nhật Bản, Phật giáo đã giới thiệu một nền văn minh cao đẳng hơn. Nó được hậu thuẫn bởi những văn hóa tiến bộ rất cao như Ấn Độ, Trung Hoa và Cao Ly trên các phương diện nghệ thuật, học vấn và sinh hoạt nhân gian, rồi chúng tiến triển mạnh tại Nhật Bản.” (1)

Sau đó, Nhà thiền học D. T. SUZUKI còn kết luận: “Không có Phật giáo, Nhật Bản cố nhiên không thể đạt tới trình độ văn hóa và khai phát hiện tại”.

“Nếu Đông phương là một và có sự kiện nào đó khu biệt nó với Tây phương, sự khu biệt này phải được tìm thấy nơi nền tư tưởng được hóa thân trong Phật giáo. Bởi vì, chính trong tư tưởng Phật giáo và duy chỉ ở trong đó, mà các nước Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, tượng trưng cho Đông phương, có thể được hợp thành một khối”. (1)

(1) Trích trong bài báo “Văn hóa Nhật Bản và những cống hiến của Phật giáo đặc biệt Thiền Tông” của D. T. SUZUKI, được đăng lại trong sách “Thiền Luận” quyển hạ, An Tiêm xuất bản ở Sài gòn năm 1973 (trang 505 và 588).

Qua những đoạn văn trên, chúng ta thấy rằng: Phật giáo du nhập vào Việt Nam trước Nhật Bản hơn 5 thế kỷ, Phật giáo Nhật Bản chỉ được truyền vào Nhật Bản từ Triều Tiên và sau đó là từ Trung Hoa, trong khi đó Phật giáo Việt Nam được truyền thẳng từ Ấn Độ sang Việt Nam và Phật giáo truyền vào Việt Nam cùng thời với Trung Hoa, sau đó có sự giao lưu giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Trung Hoa, chứ không phải Phật giáo chỉ từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam như có người lầm lẫn trước đây.

Phật giáo Việt Nam đã trải qua hơn 2.000 năm lịch sử, có trước Nhật Bản hơn 5 thế kỷ, thế mà cho đến nay, trên thế giới không ai biết gì về Phật giáo Việt Nam. Mọi người trên thế giới, kể cả một số đông Phật tử Việt Nam đều cho rằng Phật giáo Việt Nam không có gì đáng kể cả. Thực ra có đúng như thế không? Trên mặt văn tự, điều nhận xét đó đúng. Nhưng trong thực tế, chúng ta còn phải xem xét lại. Như trước đây, chúng ta chỉ biết Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông là hai vị Tổ lập ra hai phái Thiền đầu tiên ở Việt Nam. Nhưng qua một số tư liệu mới được dịch từ Đại Tạng Kinh, chúng ta còn biết được là ngay từ thời Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu (187 – 226) Cao tăng Ma-ha-kỳ-vực (Mahajivaka) và Khâu-đa-la (Kaudra) đã đến hoằng hóa ở chùa như Phật Tích và chùa Dâu (Pháp Vân) sau đó mới qua Trung Quốc. Vào thế kỷ thứ 3, Thiền sư Khương Tăng Hội (? – 280) đã lập phái Thiền Liên Hoa ở Giao Châu và sau đó Khương Tăng Hội qua Giang Nam (Trung Hoa) hoằng hóa và viên tịch ở đó. Pháp sư Chi-cương-lương-lâu (Calaruci) từ Ấn Độ đến Giao Châu dịch kinh với Sư phụ giúp một người Việt là Đạo Thanh. Đàm Hoằng từ Trung Hoa sang Giao Chỉ hoằng hóa ở chùa trên núi Tiên Sơn (Bắc Ninh) và tạ hóa ở đây vào năm 455. Vào thế kỷ 5 – 6, Việt Nam đã có hai cao tăng là Huệ Thắng và Thích Đạo Thiền. Trong thời nhà Đường đô hộ Việt Nam (618 – 906), có một số pháp sư Việt Nam được mời sang triều đình Trung Quốc thuyết pháp và nổi tiếng như Pháp sư Phụng Đình, Pháp sư Duy Giác, Thiền sư Vô Ngại Một số tăng sĩ Việt Nam đã vân du ra ngoại quốc tham học và hoằng hóa (Ấn Độ, Trung Hoa, Tích Lan) như Vạn Kỳ, Khuy Xung, Huệ Diệm, Trí Hành, Đại Thừa Đăng ...

Ngay cả tiểu sử của Lục Tổ Huệ Năng, Thiền sư Thần Hội ... cũng cần phải xét lại.

Vào thời nhà Lý, nhà Trần, nhiều thiền sư Việt Nam nổi tiếng biên soạn nhiều sách, nhưng hiện nay không còn. Chúng ta cần nhớ là: Sơ tổ Trúc Lâm là Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông) giao cho Tôn giả Pháp Loa lo việc in bộ Đại Tạng Kinh của Việt Nam, với hơn 5.000 quyển trong đó có cả một số sách của tăng sĩ Việt Nam. Nhưng tất cả các kinh sách tài liệu về Phật giáo Việt Nam đó từ đầu đến năm 1407, đều bị nhà Minh thiêu hủy hoặc tịch thu đem về Trung Quốc (1).

(1) Xem hành trang các Cao Tăng trên trong bộ sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Nguyễn Hiền Đức.

Việc tịch thu và thiêu hủy kinh sách của nhà Minh ở Việt Nam và các cuộc nội chiến đã làm thất lạc và hủy hoại hầu hết kinh sử Việt Nam. Điều này giải thích cho việc “mất tích” của phái thiền Trúc Lâm. Phái thiền Trúc Lâm nổi tiếng với Thượng Sĩ Tuệ Trung, Điều Ngự Giác Hoàng, Pháp Loa, Huyền Quang và chấm dứt ở đó. Đến mãi thế kỷ 17 mới xuất hiện một thiền sư nổi tiếng của phái thiền Trúc Lâm là Minh Châu – Hương Hải. Như vậy trong thời gian đó (thế kỷ 15 – 16 – 17) phái thiền Trúc Lâm là còn truyền thừa, nhưng các thiền sư đó pháp danh là gì, hành trạng và truyền thừa như thế nào? Từ sau đó, nhiều người tưởng là Phật Giáo Việt Nam đã suy thoái, vì chỉ tìm thấy một số ít thiền sư nổi tiếng như Chân Nguyên, Toàn Nhứt ... Nhưng thực ra vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Phật giáo rất hưng thịnh ở cả đảng trong và đảng ngoài với nhiều thiền nổi tiếng như:

- Đảng trong: Nguyên Thiều – Siêu Bạch, Pháp Hàm – Giác Phong, Minh Hoằng – Tử Dung, Minh Giác – Kỳ Phương, Minh Vật – Nhứt Tri, Thiệt Vinh – Bửu Hạnh, Thiệt Diệu – Liễu Quán, Tế An – Lưu Quang, Tế Hiền – Bửu Dương, Tế Nhân – Hữu Bùi, Thiệt Địa – Pháp Ấn, Phật Ấn, Thiệt Kiến – Liễu Triệt, Pháp Chuyên – Luật Truyền, Toàn Nhứt, Hoà thượng Sơn Nhân (Giác Ngộ), Ong núi (Tánh Ban – Thiện Trì) ... và các Tổ sư này còn truyền thừa liên tục cho đến ngày nay. Ngoài ra còn có một số cư sĩ nổi danh như: Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Hào, Ngô Thế Lân, Hưng Long, Hiệp Đức ...

- Đàng ngoài: Như Nguyệt, Như Đức, Như Trí, Như Chúc, Như Sơn, Tánh Tuyên, Thông Giác, Thông Diễn, Thanh Đàm, Thanh Nguyên, Hải Thanh, Hoà thượng Phước Điền ... Các cư sĩ Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Đạo, Chuyết Sơn (Ninh Tồn), Nguyễn Gia Thiều, Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích ... và nhất là Viên Văn – Chuyết Chuyết, Minh Hành – Tại Tại, Minh Châu – Hương Hải, Minh Lương – Nguyệt An, Chân Nguyên – Chánh Giác, Như Trừng – Lâm Giác (Thượng sĩ Cửu Sinh).

Phật giáo truyền vào Việt Nam gần 2.000 năm như thế, những sách viết về “Lịch sử Phật giáo Việt Nam” viết bằng chữ Quốc ngữ chỉ có mấy quyển: Thượng tọa Mật Thể dựa vào tài liệu của Thúc Ngọc – Trần Văn Giáp và viết tiếp thêm thành sách “Việt Nam Phật giáo sử lược” (không đầy 250 trang); năm 1973, Nguyễn Lang xuất bản quyển “Việt Nam Phật giáo sử luận” tập 1 (khoảng 500 trang); năm 1974 Nguyễn Lang công bố tập 2 (gần 400 trang); năm 1974 Vân Thanh xuất bản sách “Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam” (560 trang); năm 1988, Nguyễn Tài Thư và một nhóm tác giả của Viện Triết học đã viết quyển “Lịch sử Phật giáo Việt Nam”. Trong sách này, Nguyễn Tài Thư viết lời tựa có đoạn như sau: “Kế thừa thành tựu của những người đi trước, vận dụng kết quả của các khoa học hiện đại, chúng tôi cố gắng viết cuốn Lịch sử Phật giáo Việt Nam với tài liệu phong phú hơn, có sức thuyết phục hơn và thời gian đề cập cũng dài hơn (từ du nhập đến giữa thế kỷ 20) so với bất cứ cuốn Phật giáo sử nào của Việt Nam trước đây”. Nhưng quyển sách này chỉ có 478 trang và có nhiều ý kiến khác nhau xét về cuốn sách. Viện nghiên cứu Phật giáo có Ban Lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng đang biên soạn sách “Lịch sử Phật giáo Việt Nam””. Có lẽ vì chưa có quyển: Lịch sử Phật giáo Việt Nam nào hoàn chỉnh nên nhiều người nghĩ rằng: Phật giáo Việt Nam chẳng có gì đáng kể.

Thực ra sau hơn 10 năm nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng: Phật giáo Việt Nam (nhứt là Phật giáo Việt Nam trước khi Pháp đô hộ) rất hưng thịnh với nhiều thiền sư tài đức và nhiều kinh sách giá trị, nhưng rất tiếc cho đến nay, ngoại trừ Trần Văn Giáp, Mật Thể, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thiệt, chưa có ai ra công sưu tầm và phiên dịch kinh sách Phật giáo cổ của Việt Nam, hiện có rất nhiều rải rác ở các chùa và trong nhà một số nhân sĩ. Nếu chúng ta cùng góp công sức sưu tầm, phiên dịch và biên soạn lại các tài liệu cổ của Phật giáo Việt Nam thì chắc chắn là chúng ta sẽ khôi phục lại giá trị thực sự của Phật giáo Việt Nam và chúng ta sẽ thấy rằng Phật giáo Việt Nam cũng có những đóng góp quan trọng trong nền văn hoá Việt Nam và văn hóa Phật giáo thế giới. Ngoài ra, khi nghiên cứu về Lịch sử Phật giáo Việt Nam, sẽ tìm được nhiều phát hiện mới trong Lịch sử Việt Nam và cũng có thể tìm thấy những sai lầm và thiếu sót trong Lịch sử Việt Nam.

Trong thời gian dài nghiên cứu, chúng tôi đã biên soạn được “Bộ sách lịch sử Phật giáo Việt Nam” gồm 5.000 trang với các quyển sách sau:

1. Lịch sử Phật giáo Việt Nam (từ khi du nhập đến đời Lý)
2. Lịch sử Phật giáo đời nhà Trần (1225 – 1400)
3. Lịch sử Phật giáo thời Lê – Mạc (1400 – 1592)
4. Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài (1592 – 1801)
5. Lịch sử Phật giáo Đàng trong (1558 – 1802)
6. Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn (1802 - 1945)
7. Lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại (1945 – 1992)

Đến nay được nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh nhận in bộ sách này, trước tiên chúng tôi cho in tập “Lịch sử Phật giáo Đàng trong” vì trong sách này có nhiều tài liệu mới có giá trị. Tiếp theo đó sẽ in các tập: Lịch sử Phật giáo Đàng ngoài, Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn ...

Sách Lịch sử Phật giáo Đàng Trong này chắc hẳn là không tránh được những thiếu sót hay lầm lẫn do khả năng hạn chế nhiều mặt của tác giả, cũng như vì quá thiếu tài liệu. Vì vậy, kính mong

các vị tiền bối, các thiện trí thức trong Phật giáo và các học giả niệm thứ, chỉ dẫn và giúp thêm tài liệu để biên soạn lại hoàn hảo hơn trong kỳ tái bản.

Trong việc biên soạn Bộ sách này, chúng tôi được rất nhiều tăng ni, thiện trí thức giúp đỡ như là về việc phiên dịch các tài liệu chữ Nho và cung cấp thêm tài liệu, chúng tôi xin chân thành cảm tạ và tri ân tất cả các chư vị.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin kêu gọi sự giúp đỡ của chư thiện trí thức trong và ngoài nước, các hiệp hội tư nhân, các cơ quan văn hóa Quốc tế trợ giúp về tài liệu, chuyên viên dịch thuật và vật chất để chúng tôi có thể xuất bản hết bộ sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam ở trên được hoàn hảo. Hy vọng qua bộ sách Lịch sử Phật giáo Đàng Trong này, độc giả có được nhận định mới tốt đẹp hơn về Phật giáo Việt Nam và cùng góp sức khôi phục lại giá trị chân thực của Phật giáo Việt Nam vốn đã bị mai một và mờ nhạt trong thời cận đại và hiện đại.

Rất hân hạnh được tiếp xúc, đón nhận những chỉ dẫn, cung cấp thêm tài liệu và các sự giúp đỡ của các bậc tiền bối và thiện trí thức.

Biên Hoà, ngày 11 tháng 3 năm 1993.

NGUYỄN HIỀN ĐỨC.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG. 2 TẬP.

NỘI DUNG CHÍNH.

TẬP 1:

Chương 1: Các Chúa Nguyễn với Phật giáo ở Đàng Trong

Chương 2: Sự phục hưng của Phật giáo ở Đàng Trong

Chương 3: Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch và phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong.

Chương 4: Hòa thượng Thạch Liêm và phái thiền Tào Động ở Đàng Trong.

Chương 5: Các thiền sư hoằng hóa ở Đô thành Phú Xuân.

Chương 6: Tổ sư Thiệt Diêu – Liễu Quán và chi phái thiền Liễu Quán.

TẬP 2:

Chương 7: Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo và chi phái thiền Chúc Thánh.

Chương 8: Các thiền sư hoằng hóa ở phủ Quy Nhơn.

Chương 9: Các thiền sư hoằng hóa ở Khánh Hòa và các địa phương khác thuộc miền Trung.

Chương 10: Dấu chân hoằng hóa của các thiền sư ở Đồng Nai – Gia Định.

Chương 11: Phật giáo phát triển ở phủ Gia Định.

Chương 12: Phật giáo phát triển ở đồng bằng Cửu Long.

Chương 13: Ảnh hưởng của Phật giáo trong nền văn học Đàng Trong.

Chương 1:

CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG. (1558 – 1802)

Năm Mậu Ngọ (1558) dưới triều vua Lê Anh Tôn (1537 – 1573), Đoan Quân Công Nguyễn Hoàng nghe theo lời khuyên “Hoành sơn nhất dải, vạn đại dung thân” (Một dải hoành sơn có thể

dung thân được muôn đời) của Trịnh Nguyễn Bình Khiêm, xin với anh rể là Thái sư Trịnh Kiểm để được vào trấn thủ xứ Thuận Hóa.

Năm Canh Ngọ (1570), Đuan Quận Công Nguyễn Hoàng lại được vua Lê Anh Tông cử trấn thủ cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam và được cho toàn quyền quyết định mọi việc ở hai xứ đó, mỗi năm chỉ phải nộp cho triều đình vua Lê 500 lượng bạc và 400 tấn lụa.

Với tài năng xuất chúng, Đuan Quận Công Nguyễn Hoàng nhanh chóng mở mang phát triển vùng đất Thuận Quảng, dân chúng địa phương được sống cảnh thái bình và thịnh vượng.

Năm Quý Tị (1593) Tiết chế Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc, khôi phục lại Đông đô (kinh đô Thăng Long), rước vua Lê Thế Tông trở về cố đô của vua Lê. Thái phó Nguyễn Hoàng đem cả gia quyến và tướng sĩ bản bộ ra Đông đô lạy mừng vua Lê khôi phục được cơ đồ. Nguyễn Hoàng lại được thăng chức Thái úy với tước Đuan Quốc công. Sau đó Thái úy Nguyễn Hoàng phụng mệnh vua Lê, đem quân đánh dẹp tàn quân nhà Mạc, lập nhiều chiến công ở miền Bắc.

Năm Canh Tý (1600) vua Lê Thế Tông băng hà, không đồng ý với việc Bình An vương Trịnh Tùng đưa con thứ của vua Lê Duy Tân mới 12 tuổi lên nối ngôi (tức vua Lê Kính Tông), Thái úy Đuan Quốc công Nguyễn Hoàng dùng thuyền đưa cả gia đình và tướng sĩ bản bộ trở vào trấn đóng ở Thuận – Quảng và cát cứ vùng đất thành một lãnh thổ riêng, không chịu phục tùng quyền thống trị của Bình An vương Trịnh Tùng, đưa đến thời “TRỊNH - NGUYỄN PHÂN TRANH”; sông Linh Giang (sông Gianh) là ranh giới, vua Lê – chúa Trịnh ở phía Bắc, chúa Nguyễn ở phía Nam.

Lãnh thổ của chúa Nguyễn cai trị được gọi là “Xứ Đàng Trong” hay Nam Hà, để phân biệt Xứ Đàng Ngoài hay Bắc Hà của vua Lê và chúa Trịnh. Vì vậy Nguyễn Hoàng được gọi là “CHÚA TIÊN”.

Lãnh thổ Đàng Trong của Đuan Quốc công Nguyễn Hoàng gồm hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam, trải dài từ sông Gianh (phía nam của dãy Hoành Sơn) vào đến đèo Cù Mông (Bình Định, giáp ranh với Phú Yên).

Chúa Tiên chăm lo xây dựng và phát triển Đàng Trong sớm trở nên thịnh vượng và thái bình.

Kế thừa sự nghiệp của chúa Tiên, các chúa Nguyễn saunày vừa lo chống lại các cuộc tấn công của chúa Trịnh để bảo tồn lãnh thổ Đàng Trong (1) vừa lo mở rộng lãnh thổ.

(1) Trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh (1600 – 1801) chiến tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn xảy ra trong thời gian 1627 – 1672, trong đó có 7 trận lớn.

Đồng thời với việc mở rộng lãnh thổ và chăm lo phát triển kinh tế để mở mang Đàng Trong, các chúa Nguyễn còn là những Phật tử mộ đạo, chăm lo xây dựng, trùng tu chùa chiền, cho người sang Trung Hoa thỉnh các danh tăng sang Đàng Trong hoằng dương Phật pháp và thỉnh pháp khí, pháp tượng ... Nhờ đó, Phật giáo phục hưng ở Đàng Trong và phát triển mạnh mẽ, tồn tại cho đến ngày nay.

A. CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI LÃNH THỔ ĐÀNG TRONG (1558 – 1802).

Năm 1558, Đuan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa.

Năm 1600, Chúa Tiên – Nguyễn Hoàng cát cứ xứ Thuận – Quảng, không chịu thần phục Bình An vương Trịnh Tùng ở Đàng Ngoài.

Sau đó các chúa Nguyễn tiếp nối công trình Nam tiến, mở rộng lãnh thổ Đàng Trong.

I. CHÚA TIÊN - NGUYỄN HOÀNG CÁT CỨ XỨ THUẬN – QUẢNG.

1. TỪ NGUYỄN KIM ĐẾN NGUYỄN HOÀNG.

Năm Đinh Hợi (1527), An Hưng vương Mạc Đăng Dung cướp ngôi của vua Lê Cung Hoàng, chấm dứt triều đại nhà Hậu Lê (1428 – 1527), lập nên nhà Mạc (1527 – 1593).

Nhiều triều thần nhà Lê không chịu phục tùng nhà Mạc, bỏ lên rừng núi thay tên đổi họ ở ẩn, có người bỏ trốn ra nước ngoài (Trung Hoa, Lào) có người nổi lên chống lại nhà Mạc.

Lúc đó, An Thành hầu Nguyễn Kim đang giữ chức Hữu vệ điện tiền Tướng quân của vua Lê, đem binh sĩ bản bộ trốn sang đất Sầm Châu (Sầm Nứa ngày nay) của nước Ai Lao, giáp ranh với xứ Thanh Hóa, lo mưu đồ khôi phục nhà Lê; chiêu mộ các cựu thần nhà Lê và các anh hùng hào kiệt, lo tích trữ quân lương, vũ khí và cho tìm kiếm con cháu vua Lê để tôn làm vua. Tháng chạp năm Nhâm Thìn (1533), Nguyễn Kim tìm được con của vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh, tôn làm vua, lấy hiệu là Trang Tông (1533 – 1548). Vua Lê Trang Tông phong cho Nguyễn Kim làm Thái sư, tước Hưng Quốc công, giao cho toàn quyền về quân và dân.

Năm 1543, vua Lê Trang Tông mang quân về nước, đánh chiếm lại được Tây Đô (Thanh Hóa) của quân nhà Mạc. Năm 1545, Thái sư Nguyễn Kim bị một hàng tướng của nhà Mạc là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhứt (trá hàng) đầu độc chết, vua Lê phong con rể của Thái sư Nguyễn Kim là Dực Quận công Trịnh Kiểm làm Thái sư tước Lượng Quốc công và giao hết quyền hành quân và dân (thay Nguyễn Kim). Vua cũng phong cho con trưởng của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông tước Lãng Quận công và con thứ là Nguyễn Hoàng tước Hạ Khê hầu và dùng làm tướng đánh giặc.

Dưới triều vua Lê Trung Tông (1549 – 1556), nhờ lập được nhiều chiến công trong việc đánh lại nhà Mạc nên Lãng Quận công Nguyễn Uông được thăng chức Tả tướng, Hạ Khê hầu Nguyễn Hoàng được thăng chức Đoan Quận công.

Năm Giáp Dần (1554), Thái sư Trịnh Kiểm phái quân vào đánh nhà Mạc chiếm lại hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.

Năm Bính Thìn (1556), vua Lê Trung Tông băng hà, không có con nối ngôi, Thái sư Trịnh Kiểm muốn lên ngôi vua, nhưng sợ triều thần và dân chúng không phục, nên cử Phùng Khắc Khoan bí mật ra tận Hải Dương hỏi mưu chước của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình không trả lời thẳng vào câu hỏi, mà chỉ quay vào nhà trong bảo với tiểu đồng là “năm nay mất mùa vì lúa giống không tốt, mang thóc giống cũ mà gieo”. Sứ giả chưa hiểu ý, Trạng Trình lại bả tiểu đồng quét dọn bàn thờ Phật để lễ Phật và bảo “Giữ chùa thờ Phật, thì được ăn oản”. Sứ giả về trình tự sự, Thái sư Trịnh Kiểm hiểu ý của Trạng Trình nên cho người đi tìm con cháu của vua Lê xưa để tôn làm vua. Sau đó tìm được Lê Duy Bang, là cháu bốn đời của Lam Quốc công Lê Trừ (anh của vua Lê Thái Tổ) ở huyện Đông Sơn, xứ Thanh Hóa, cho rước về Tây Đô và tôn lên ngôi vua, tức hiệu là Anh Tông (1557 – 1573). Tả tướng Nguyễn Uông có tài đánh giặc, lại được các tướng mến phục; Thái sư Trịnh Kiểm sợ em vợ tranh giành quyền hành nên bí mật ám hại Nguyễn Uông. Cậu của Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng là Nguyễn Ứ Dĩ sợ Thái sư Trịnh Kiểm ám sát luôn Nguyễn Hoàng để trừ tận gốc giòng họ Nguyễn Kim, nên bảo Nguyễn Hoàng dấu bớt tài năng của mình và giả như bị tâm thần, để cho Trịnh Kiểm không còn sợ tranh quyền.

Đoan Quận công Nguyễn Hoàng lo sợ cho tính mạng mình nên cho người lén ra Hải Dương vấn kế Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình cũng trả lời thẳng câu hỏi, lại đứng đứng đi ra trước sân, nhìn hòn non bộ, thấy một đàn kiến đang bò trên hòn non bộ. Trạng Trình mới ngâm câu thơ: “Hoành Sơn nhứt dải, vạn đại dung thân”. Người nhà về trình sự việc, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng hiểu ý, nên nhờ chị là Ngọc Bảo, xin với anh rể là Thái sư Trịnh Kiểm cho vào trấn giữ xứ Thuận Hóa.

Xứ Thuận Hóa và Quảng Nam là vùng đất mới chiếm lại được của nhà Mạc năm 1554, lòng dân ở đây chưa tôn phục vua Lê chúa Trịnh. Đồng thời, nhà Mạc cũng cho người khuấy động cho dân chúng nổi loạn và âm mưu đánh chiếm lại. Ngoài ra, đất Thuận – Quảng là vùng đất mới, rừng núi hiểm trở, sương lam chướng khí và khí hậu độc địa. Thái sư Trịnh Kiểm thấy rằng; nếu Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa thì không còn sợ bị tranh quyền, lại có người tài giữ đất, không cho nhà Mạc chiếm lại, bảo vệ được mặt Nam của Tây Đô, chỉ còn lo đối phó với nhà Mạc ở

phía Bắc mà thôi. Vì vậy, Thái sư Trịnh Kiểm dâng biểu xin vua Lê Anh Tông cử Đoan Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa và được toàn quyền quyết định mọi việc ở địa phương.

2. NGUYỄN HOÀNG VÀO TRẤN THỦ THUẬN – QUẢNG (1558 – 1593).

Năm Mậu Ngọ (1558) Đoan Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Đoan Quận công chăm lo cho dân chúng, trấn Thuận Hóa trở nên thịnh vượng, trật tự an ninh vững chắc (nhà Mạc không gây rối được nữa). Vì vậy năm Canh Ngọ (1570), vua lại cho Nguyễn Hoàng trấn thủ luôn trấn Quảng Nam và cũng được toàn quyền quyết định mọi việc ở hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam, mỗi năm chỉ phải nộp 400 cân bạc và 500 tấn lụa.

Đoan Quận công Nguyễn Hoàng cai trị nhân hậu và tài giỏi nên xứ Thuận – Quảng được thái bình và thịnh vượng; trong khi đó, các vùng đất khác của Đại Việt đều bị nghèo nàn và loạn lạc vì cuộc chiến tranh giữa nhà Mạc và Bắc Triều (Đông Đô) và vua Lê chúa Trịnh ở Nam Triều (Tây Đô). Sách Đại Việt Sử ký toàn thư đã phải ca ngợi tài đức của Đoan Quận công như sau: “Nguyễn Hoàng trị nhậm xứ Thuận – Quảng mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thưởng ban ân huệ, dùng pháp luật công bình, biết khuyên răn bản bộ, cấm tráp những kẻ hung ác. Dân hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam đều cảm lòng, mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, trao đổi phải giá (không chèn ép khách buôn ngoại quốc). Quân lính nghiêm cẩn, mọi người đều ra sức. Từ đó, nhà Mạc không dám dòm ngó, trong cõi được yên ổn làm ăn”. Sách Phủ biên Tạp lục của Lê Quý Đôn viết thêm: “Hằng năm nộp thuế má để giúp việc dân việc nước, triều đình (vua Lê chúa Trịnh) cũng được nhờ”.

Năm Quý Dậu (1573), Vua Lê Thế Tông mới lên nối ngôi (1573 – 1600) phong thưởng cho các quan, Nguyễn Hoàng được phong Thái phó.

3. ĐOAN QUỐC CÔNG NGUYỄN HOÀNG CÁT CỨ THUẬN QUẢNG (1600).

Năm Quý tị (1593) Tiết chế Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Đông Đô (Thăng Long), rước vua Lê Thế Tông về ngự, Thái phó Nguyễn Hoàng đem gia quyến và tướng sĩ bản bộ ra lạy mừng nhà Lê trung hưng. Vua thăng cho Nguyễn Hoàng chức Thái úy, tước Đoan Quốc công. Phụng mệnh vua Lê, Thái úy Nguyễn Hoàng đem quân đi đánh dẹp tàn quân nhà Mạc ở miền Hải Dương, Kinh Bắc và miền thượng du (Cao bằng – Lạng Sơn).

Năm Canh Tý (1600) vua Lê Thế Tông băng, Bình An vương Trịnh Tùng muốn nắm quyền triều chính, nên không đưa Thái tử lên ngôi, mà lập con thứ là Lê Duy Tân mới 12 tuổi lên ngôi, lấy hiệu là Kính Tông (1600 – 1619). Một số tướng lĩnh không đồng ý; Mỹ Quận công Bùi Văn Khuê, Kế Quận công Phan Ngạn ... Đem quân đầu hàng với vua Mạc Kính Cung, chống lại triều đình vua Lê – chúa Trịnh.

Thái úy Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng đưa gia đình và tướng sĩ bản bộ rút về Thuận Quảng, đóng dinh phủ ở gò Phù Sa, trên bờ sông Ai Tử, làng Trà Bát (quảng Trị), (ở phía đông dinh Ai Tử cũ), sau được gọi là Dinh Cát (Quảng Trị).

Hai trấn Thuận Hóa – Quảng Nam lúc đó gồm: 5 phủ, 9 huyện, 3 châu:

- Trấn Thuận Hóa gồm: 2 phủ, 9 huyện, 3 châu.
- Phủ Tiên Bình: 3 huyện (Khang lộc, Lệ Thủy, Minh Linh) và 1 châu (Bố Chánh) (Tiên Bình sau đổi là Quảng Bình).
- Phủ Triệu Phong: 6 huyện (Võ xương, Hải Lăng, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Điện Bàn), 2 châu (Thuận Bình, Sa Bôn).
- Trấn Quảng Nam gồm: 3 phủ, 9 huyện:
- Phủ Thăng Hoa: 3 huyện (Lệ Giang, Hà Đông, Hy Giang).
- Phủ Tư Nghĩa: 3 huyện (Bình Sơn, Mộ Hóa, Nghĩa Giang).
- Phủ Hoài Nhân: 3 huyện (Bồng Sơn, Phù ly, Tuy Viễn).

Nhờ tài đức Thái úy Nguyễn Hoàng nên xứ Thuận Quảng được thịnh vượng, dân chúng ấm no hạnh phúc, kinh tế phồn thịnh và phát triển, thuyền buôn ngoại quốc đến buôn bán phát đạt. Do đó, dân chúng tôn gọi Thái úy Nguyễn Hoàng là CHÚA TIÊN.

Lãnh thổ Đàng Trong lúc đó trải dài từ nam Đèo Ngang (sông Gianh) vào đến đèo Cù Mông (Bình Định).

II. CÁC CHÚA NGUYỄN MỞ RỘNG LÃNH THỔ ĐÀNG TRONG (CUỘC NAM TIẾN CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN)

Lãnh thổ Đàng Trong (hay Nam Hà) lúc đầu chỉ gồm hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam nhỏ hẹp, phía Bắc là lãnh thổ Đàng Ngoài (hay Bắc Hà) của vua Lê chúa Trịnh. Với xu thế phát triển đất nước, các chúa Nguyễn tiến về phía Nam. Cuộc Nam tiến được khởi đầu từ chúa Tiên – Nguyễn Hoàng và chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát hoàn thành cuộc Nam tiến khi tiến đến mũi Cà Mau – Hà Tiên.

Cuộc Nam tiến (1611 – 1693) không gặp sự chống cự đáng kể nào. Các chúa Nguyễn bắt đầu từ năm 1611, đã tiến đến đất Đồng Nai, Sài Gòn ... Hà Tiên và lãnh thổ Nam Bộ ngày nay vào năm Đinh Sửu (1757), mở rộng lãnh thổ Đàng Trong từ sông Linh Giang (sông Gianh) vào đến mũi Cà Mau và mở rộng nước Đại Việt từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Khi Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng vào cát cứ xứ Thuận Quảng, lãnh thổ chỉ tới đèo Cù Mông, cảnh lính lưu đồn biên giới được ca dao nhắc tới như sau:

Tiếng ai than khóc nỉ non.

Là vợ chú lính treo hồn Cù Mông.

Hay:

Chiều chiều mây phủ Hải Vân

Chim kêu gành đá, gấm thân lại buồn.

CÁC CHÚA NGUYỄN NAM TIẾN (1611 – 1693).

Cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn áp dụng một phương cách không mấy thay đổi so với các thời đại trước.

Chúa Nguyễn phái quân đến, đồng thời lập các đồn điền để khai phá đất đai, lập làng ấp, vừa phòng thủ vùng đất. Các đồn điền này gồm có quân lính, các tù nhân bị đày, cùng với các nông dân nghèo không có đất đai hoặc những người có óc giang hồ, phiêu lưu mạo hiểm ở vùng đất mới.

1. CHÚA TIÊN NGUYỄN HOÀNG CHIẾM PHÚ YÊN (1611).

Năm 1558 Đoàn Quận công vào trấn thủ Thuận Hóa, năm 1570 được cử trấn thủ hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam. Năm 1578, trấn thủ Nguyễn Hoàng cử Trương Văn Chánh làm Trấn Biên Quan, chiêu tập lưu dân đến khẩn hoang đất đai ở vùng Ba Đài (Ba Đài ở phía nam đèo Cù Mông 8 km).

Năm Tân Hợi (1611) tiến đến núi Thạch Bi, Chúa cho lấy vùng đất đó lập thành phủ Phú Yên, đặt trực thuộc vào Dinh Quảng Nam. Phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa (Tuy Hòa cách đèo Cù Mông 50 km). Chũ sự Văn Phong được cử làm Lưu Thủ phủ Phú Yên. Trấn Biên quan Trương Văn Chính lại mộ dân đến khai khẩn vùng đất thuộc phủ Phú Yên. Năm 1629, phủ Phú Yên được đổi thành Dinh Trấn Biên.

Năm 1648, trong cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn lần thứ tư, quân Chúa Nguyễn bắt được ba vạn quân của Chúa Trịnh, chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) chia số tù binh đó vào khai khẩn đất đai từ phủ Thăng Hoa – Điện Bàn vào đến Phú Yên, cử 50 người cho vào lập một ấp, có thể một số quân đó cũng được đưa vào khai khẩn vùng đất Khánh Hòa.

2. LẬP DINH THÁI KHANG (1653) VÀ TRẤN THUẬN THÀNH (1693).

Năm Quý Ty (1653), Chúa Hiền tiến đến sông Phan Rang, cho lấy đất Phú Yên đến sông Phan Rang lập thành Dinh Thái Khang (Khánh Hòa ngày nay) gồm hai phủ Thái Khang (Ninh Hòa

ngày nay và Diên Ninh (Diên Khánh ngày nay). Tháng 7 năm Quý Dậu, Quốc chúa tiến đến Tam Phan (Tức Phan Rang – Phan Rí – Phan Thiết) lập thành trấn Thuận Thành, tháng sau đổi phủ Bình Thuận (tháng 8 năm Quý Dậu).

3. TRẦN THƯỢNG XUYÊN VÀ DƯƠNG NGẠN ĐỊCH MỞ MANG ĐẤT ĐỒNG NAI VÀ MỸ THO (1679).

Tháng 5 năm Kỷ Mùi (1679), một số tướng sĩ nhà Minh cùng với gia đình, không chịu thân phục nhà Thanh, bỏ Trung Quốc sang Đàng Trong xin thân phục chúa Nguyễn: Tổng binh Long Môn là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng với Tổng binh Cao Lôi Liêm là Trần Thượng Xuyên (hay Trần Thắng Tài) và Phó tướng Trần An Bình đem theo thân thuộc và binh sĩ gồm độ 3.000 người, đi trên 50 chiếc thuyền lớn kéo đến đậu ở cửa biển Tư Dung (Cửa Eo) và đến cửa biển Đà Nẵng.

Chúa Hiền cho người đưa nhóm tướng sĩ này vào sanh sống ở lưu vực sông Đồng Nai và Cửu Long:

- Nhóm quân sĩ của Tổng binh Trần Thượng Xuyên vào định cư từ Bến Gỗ lên đến cù lao Cù Châu và Bàn Lân (thành phố Biên Hòa ngày nay).
- Nhóm quân sĩ của Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến vào cửa Tiểu và cửa Đại của sông Tiền Giang (Cửu Long), đến định cư ở Mỹ Tho.

Các tướng sĩ này khai phá rừng, vỡ đất khai hoang, lập làng ấp, mở chợ lập phố xá buôn bán. Các tướng này cũng giao hảo thân thiện với chính quyền Chân Lạp và hàng năm dâng lễ triều cống cho chúa Nguyễn.

Trần Thượng Xuyên đã phát triển cù lao Cù Châu trở thành một khu phố buôn bán với thuyền Buôn Quốc tế (Nhật, Trung Hoa, Mã Lai và cả một số tàu buôn Châu Âu ...), cù lao này trở thành Đại phố Đồng Nai hay Cù Lao Phố, là một giang cảng quốc tế thịnh vượng phát đạt, mãi cho đến khi Tây Sơn đánh chiếm nơi này (1778).

Dương Ngạn Địch cũng phát triển Mỹ Tho thành một giang cảng buôn bán với ngoại quốc và khai khẩn đồng ruộng ở ven Tiền Giang.

Tiếp theo các nhóm tướng sĩ này cũng có một số người Trung Hoa đến sanh sống ở các nơi đó và các tầng sĩ Trung Hoa cũng hoằng hóa ở Đồng Nai với nhóm dân Việt và Trung Hoa ở đây.

4. CHÚA NGUYỄN LẬP DINH TRẤN BIÊN (BIÊN HÒA) VÀ PHIÊN TRẤN (GIA ĐÌNH) NĂM 1698.

Năm Quý Dậu (1693), Quốc chúa Nguyễn Phước Châu sai Cai cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh, Văn chức Nguyễn Đình Quang làm tham mưu, đem quân vào vùng Tam Phan: Phan Rang - Phan Rí - Phan thiết lập thành trấn Thuận Thành, sau đổi lại là Phú Bình Thuận.

Năm Mậu Dần (1698), Quốc chúa lại sai Thống suất Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai – Sài Gòn, lấy đất Đồng Nai lập thành huyện Phước Long, đặt Dinh Trấn Biên (tỉnh Đồng Nai ngày nay) và lấy Sài Gòn lập thành huyện Tân Bình, đặt Dinh Phiên Trấn (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Mỗi Dinh đặt các chức quan cai trị (Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục) và quân lính trấn đóng. Hai Dinh này thuộc phủ Gia Định, lúc đó phủ Gia Định gồm 4 vạn hộ dân, đất rộng hàng ngàn dặm. Chúa cũng cho chiêu mộ dân chúng ở Đàng Trong vào làm ăn ở Gia Định; đồng thời Chúa cũng bắt đầu đồng hóa số người Trung Hoa sống ở Gia Định bằng cách lập xã Thanh Hà cho người Trung Hoa sống ở Dinh Trấn Biên nhập tịch và xã Minh Hương cho người Trung Hoa ở Dinh Phiên Trấn nhập tịch.

Lãnh thổ Đàng Trong lúc đó trải dài liên tục từ sông Linh Giang (sông Gianh) vào đến tận Sài Gòn – Mỹ Tho, sau đó đến Hà Tiên và Châu Đốc và đến năm 1757 thì các chúa Nguyễn đã làm chủ hết vùng đồng bằng Nam Bộ ngày nay.

B. CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG.

Từ năm 1558, Chúa Nguyễn Hoàng vào cát cứ ở xứ Thuận Hóa – Quảng Nam, chăm lo phát triển kinh tế – xã hội, mở rộng đất đai giúp cho vùng đất này trở nên trù phú. Các Chúa Nguyễn kế tiếp, vừa tiếp nối công trình trên, vừa phải lo chống chúa Trịnh.

Ngoài việc bảo vệ và mở mang Đàng Trong, các chúa Nguyễn hầu hết đều là những Phật tử mộ đạo, hộ trì cho Phật giáo phát triển ở Đàng Trong: chăm lo xây dựng trùng tu chùa chiền, trọng đãi các bậc chức tằng, nhờ đó phái thiền Trúc Lâm phục hưng với các cao tăng Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm, Minh Châu – Hương Hải ... Ngoài ra, các chúa Nguyễn còn cho người sang Trung Hoa thỉnh các danh tăng, kinh điển, pháp tượng, pháp khí ... Trong khi đó, vào giữa thế kỷ 17, nhà Thanh đánh bại nhà Minh ở Trung Quốc, một số quân dân nhà Minh, trong đó có cả các tăng sĩ, không chịu thần phục nhà Thanh nên bỏ xứ sang Đàng Trong, các danh tăng Trung Hoa của phái thiền Lâm Tế như: Nguyễn Thiều – Siêu Bạch, Minh Hoàng – Tử Dung, Minh Hải – Pháp Bảo ... và phái thiền Tào Động như Hòa thượng Thạch Liêm, thiền sư Hưng Liên – Quả Hoàng ... đã góp phần phục hưng Phật giáo ở Đàng Trong, giúp cho Phật giáo phát triển mạnh và tồn tại đến ngày nay.

I. CHÚA TIÊN – NGUYỄN HOÀNG TRONG THỜI GIAN CÁT CỨ XỨ THUẬN – QUẢNG (1600 – 1613).

Năm 1600, Thái úy Đuan Quốc công Nguyễn Hoàng vào đóng dinh (doanh) ở gò Phù Sa, trên bờ sông Ai Tử, thuộc làng Trà Bát (Quảng Trị), gọi là dinh Cát.

Chúa Tiên vừa có tài vừa có đức, chăm lo phát triển kinh tế, lo cho dân chúng được ấm no, hạnh phúc, pháp luật nghiêm minh, nhưng cai trị rất khoan hòa ... nên đất nước yên ổn, dân chúng sống thái bình và thịnh vượng. Ngoài ra, Chúa Tiên còn là một Phật tử mộ đạo, chăm lo phát triển Phật giáo: xây dựng và trùng tu nhiều chùa, hộ trì cho Phật giáo.

Năm Tân Sửu (1601), Chúa Tiên đi du ngoạn đến vùng đồng bằng xã Hà Khê, huyện Hương Trà, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một đồi cao như núi, có hình thể như đầu rồng ngoảnh lại, phía trước trông ra dòng sông dài (sông Hương), sau đó hồ lớn, cảnh trí thanh tịnh và tươi đẹp. Chúa Tiên hỏi thăm dân địa phương, có người nói rằng: gò ấy rất linh dị, người xưa truyền rằng, có người ban đêm trông thấy một bà lão mặc áo đỏ, quần xanh lục, ngồi trên đỉnh đồi này mà nói rằng: “Rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm vững bền long mạch”. Nói xong bà lão biến mất, nhân đó, dân chúng mới gọi đồi ấy là núi Thiên Mục (Bà lão linh thiêng ở trên trời).

Chúa Tiên thấy núi Thiên Mục là đất linh thiêng nên cho dựng chùa và đặt tên là chùa Thiên Mục.

Năm Nhâm Dần (1602), nhân lễ Vu Lan, chúa Tiên đi thuyền đến chùa Thiên Mục để lập đàn chay bố thí, thuyền đi qua Triêm An, thuộc huyện Phú Vang, thấy đất đai có cảnh trí đẹp và địa thế tốt nên cho dừng thuyền để thưởng ngoạn, nhân đó gặp một chùa xưa đã sụp đổ nên cho trùng tu lại, gọi là chùa Sùng Hóa.

Khoảng năm 1603 – 1606, chúa Tiên đi dạo xem đến núi Hải Vân, thấy dãy núi cao trải dài mấy trăm dặm theo hướng Bắc Nam, bề ngang kéo dài ra đến bờ biển, Chúa nói rằng: đây chính là cổ họng của đất Thuận Quảng rồi leo lên núi, xem địa thế và cho thành lập Trấn Dinh ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên, lập nhiều nhà kho chứa nhiều thứ, sai Hoàng tử thứ sáu là Nguyễn Phước Nguyên trấn giữ ở đó, và rồi dựng chùa Long Hưng ở cạnh trấn.

Năm Đinh Mùi (1607), chúa Tiên lại cho lập chùa Bửu Châu ở Trà Kiệu (Quảng Nam). Năm Kỷ Dậu (1609), chúa Tiên cho dựng chùa Kính Thiên ở xã Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình) (chùa Kính Thiên sau được trùng tu nhiều lần, năm 1826, vua Minh Mạng cho đổi tên chùa lại là Hoàng Phước).

Năm Quý Sửu (1613), chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã già, 89 tuổi, bị bệnh nặng, cho gọi con thứ sáu là Nguyễn Phước Nguyên đang trấn thủ Dinh Quảng Nam về Chánh Dinh, dặn lại rằng: “Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Hoàn Sơn và sông Linh Giang (sông Gianh) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Thạch Bi vững chắc. Núi sanh vàng, sắt, biển có muối, cát ... thật là đất của trời để cho anh hùng dụng võ. Nếu biết thương yêu dạy dỗ dân, lo luyện tập binh sĩ để chống lại họ Trịnh thì đủ để xây cơ nghiệp muôn đời. Nếu thế lực không chống được thì cố giữ đất đai để chờ thời cơ, chớ đừng bỏ hỏng lời dặn của ta”.

Tháng 6 năm Quý Sửu (1613), chúa Tiên Nguyễn Hoàng mất, an táng ở núi Thạch Hãn, huyện Hải Lăng (quảng Trị), sau cải táng ở núi thuộc xã La Khê, huyện Hương Trà (Thừa thiên).

Đối với Phật giáo chúa Tiên có thâm ý muốn lấy Phật giáo để làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc cho các chúa Nguyễn, đồng thời lấy Phật giáo để làm phương tiện chiến tranh chính trị chống lại chủ trương tôn sùng Nho giáo của nhà Hậu Lê ở Đàng Ngoài. Vì thế các chánh quyền đều là những người sùng mộ đạo Phật và hết lòng hộ trì Phật pháp.

II. CHÚA SÃI – NGUYỄN PHƯỚC NGUYÊN (1613 – 1635).

Chúa Nguyễn Phước Nguyên sanh năm Quý Hợi (1563), được phong tước Thụy Quận công.

Năm Nhâm Dần (1602), chúa Tiên lập Dinh Quảng Nam, cử Thụy Quận công Nguyễn Phước Nguyên làm Trấn thủ. Thụy Quận công trấn thủ Dinh Quảng Nam từ năm đó cho đến năm lên nối ngôi chúa Tiên (1602 – 1613). Trong thời gian này, chúa Tiên xây dựng các chùa thuộc địa phận Quảng Nam như chùa Long Hưng, Bửu Châu, có lẽ là có sự đóng góp công của Nguyễn Phước Nguyên.

Hiện chúng ta chưa biết rõ về các công đức của chúa Nguyễn Phước Nguyên đối với Phật giáo như thế nào mà đến nỗi dân chúng thời đó tôn gọi chúa Nguyễn Phước Nguyên là Chúa Sài hay Chúa Bụt (tức Chúa Phật) ? Chúng ta chỉ biết được là chúa Nguyễn Phước Nguyên đã góp nhiều công đức đối với Phật giáo thời đó, nhưng tiếc là chúng ta hiện không có tài liệu để biết thêm về các công trình đó của chúa Sài.

Dưới thời chúa Sài (1613 – 1635), ở Đàng Trong có rất nhiều nhân tài nổi danh như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến ...

III. CHÚA THƯỢNG – NGUYỄN PHƯỚC LAN.

IV. CHÚA HIỀN – NGUYỄN PHƯỚC TẦN (1648 – 1687).

Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần, tước Dũng Lễ hầu, sanh năm Canh Thân (1620), là người thông minh dũng lược, tánh tình cương quyết, đôi khi đến tàn nhẫn, am hiểu binh pháp, chăm lo việc triều chính, chỉnh đốn việc cai trị. Chúa Hiền vừa cầm quân vượt sông Linh Giang, tiến ra Đàng Ngoài, chiếm 7 huyện của chúa Trịnh (từ sông Linh Giang ra đến sông Lam), vừa mở rộng lãnh thổ Đàng Trong về phương Nam.

Năm Mậu Tý (1648), chúa Thượng chết bất ngờ, Thế tử Dũng Lễ hầu Nguyễn Phước Tần lên nối ngôi ở Đàng Trong.

Chúa Nguyễn Phước Tần có lấy một người con hát xứ Nghệ An và rất yêu mến, nhân đọc sách, thấy Ngô Vương say mê Tây Thi mà mất nước, lập tức tính ngộ, chúa sai Đào Thừa đưa cho tướng Nghĩa Sơn một cái áo, viết mật chỉ dấu trong dải áo, bảo Nghĩa Sơn dùng thuốc độc giết chết Đào Thừa đi. Từ đó chúa Hiền chăm lo nghiên cứu binh pháp, chiêu tập quân dũng cảm, luyện tập binh lính, huấn luyện tượng binh và thủy binh, chuẩn bị đánh Đàng Ngoài và thực hiện cuộc Nam tiến.

Sau cuộc chiến Trịnh – Nguyễn năm 1648, bắt được ba vạn binh quân Đàng Ngoài, chúa Hiền cho chia quân số đó và cho sống rải rác ở các vùng đất mới khai khẩn.

Năm 1679, một nhĩm tướng sĩ nhà Minh gồm: 3.000 người, đi trên 50 chiếc thuyền vào xin thần phục chúa Hiền. Chúa Hiền cho nhóm Tổng binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Tr62n An Bình vào sanh sống ở vùng Đồng Nai, Tổng binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến vào sống ở vùng Mỹ Tho.

Với việc nhóm người Trung Hoa vào sanh sống ở vùng Đồng Nai – Sài Gòn ngày càng đông, trong số đó, một số tăng sĩ Phật giáo Trung Hoa cũng đi theo để hỗ trợ tinh thần cho nhóm di dân này.

Vào khoảng năm Đinh Tị (1677), thiền sư Nguyễn Thiệu – Siêu Bạch (phái thiền Lâm Tế, đời 33) và một số đệ tử đến Phú Qui Ninh (Qui Nhơn sau nay), lập chùa Thập Tháp – Di Đà, năm 1683 ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và đến Phú Xuân lập chùa Quốc Ân, dựng tháp Phổ Đồng (năm 1684).

Trong thời gian 1660 – 1680, phái thiền Trúc Lâm phục hưng ở vùng Quảng trị - Thuận Hoá với sự xuất hiện của các thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan và quan trọng nhất là thiền sư Minh Châu – Hương Hải. Nhiều người trong Hoàng gia Chúa Nguyễn, một số triều thần đã qui y với thiền sư Minh Châu – Hương Hải.

Năm Đinh Mùi (1667), chúa Hiền đi du ngoạn, đến cửa biển Tư Dung, thấy núi Qui Cảnh (núi Linh Thái) có chùa cổ linh thiêng đã sập đổ, nên cho xây dựng lại chùa Vĩnh Hòa, lễ khánh thành, mở đại hội Du già 7 ngày đêm.

Hoà thượng Thạch Liêm tả cảnh chùa Vĩnh Hòa (vào năm 1695) như sau:

Chùa Vĩnh Hoà cất trên núi Qui (Qui Sơn hay Linh Thái), trong rừng cây cảnh trí rất đẹp, nghe tiếng chuông rất ngân, nhưng đi quanh co hăng giờ mới đến, chùa Vĩnh Hoà không tráng lệ lắm, nhưng rất trang nghiêm và vững chắc. Xung quanh chùa là vườn cây cối xanh tươi, Rộng chừng vài mươi mẫu. Từ chùa nhìn ra phía ngoài xa, trời nước mênh mông, muôn làn sóng bạc, như núi bạc non vàng.

Võng xe mười dặm đến đỉnh cao

Hang núi vang vọng tiếng chuông ngân

Xa thấy người đi ngoài dặm khói,

Chợt nghe trái rụng giữa rừng tùng,

Chim Hồng tíu tí, mưa chùa cổ,

Rồng bạc chờn vờn sóng biển đông,

Buông mắt càn khôn kêu một tiếng

Đầu non chống gậy ngó mênh mông.

Đỉnh xưa khắc chữ Vĩnh Hòa niên,

Bên bờ biển xanh, mở cửa thiền.

Mặt đất phù sa non dọn sóng,

Lưng Trời mây phủ nóc như thuyền,

Tre xanh ngàn khóm màu thu sáng,

Khe đá một bầu bóng nhựt xuyên.

Mái ngấm dáng chiều bên đỉnh núi,

Phiên tăng lễ bái tỉnh khô thiền (1).

Non xanh muôn lớp dạo chơi rong

Rừng suối liên miên, nẻo chẳng cùng

Nhà có nửa rèm, mưa lách tách,

Thúy vi bốn mặt khói mông lung.

Biển khơi man mác vừng mây phủ,

Gió núi lao xao ngọn cỏ rung.

Thắng cảnh ngày nay ghi mấy nét,

Đăng lâm biết có dịp nào không ? (2).

(1) Khô thiền: tham thiền quên hết mọi sự.

(2) Trích hải ngoại ký sự, bản dịch của viện đại học Huế.

Chúa Hiền còn cho xây dựng chùa Thiên Tôn ở xã Đâu Kinh, Dinh Quảng Trị (chưa rõ năm) đến sau này, năm 1821, vua Minh Mạng ngự giá ra Bắc Thành, đi ngang Quảng Trị, thấy chùa bị hoang phế, nên cho trùng tu lại.

Ngày 12 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1679) ở núi Hải Vân bị nứt lở dài hơn 20 trượng (khoảng 80 mét) sâu độ 4 thước ta. Chúa Hiền sai quan đến tế lễ.

Mùng 8 tháng 10 năm Kỷ Mùi, núi La Chử ở huyện Hương Trà (Thuận Hóa), bị nứt lở dài hơn 10 trượng, sâu hơn 2 thước. Rằm tháng 10 có nguyệt thực.

Năm Canh Thân (1680) phường Thiết Trường, huyện Đăng Xương thuộc Thuận Hóa, đất bị sụt sâu xuống hơn một trượng, chu vi rộng hơn 20 trượng. Tháng 7 năm đó, ở các xứ Vũ Vương và Ba Lang thuộc Thuận Hóa, trời mưa nước mận tràn ngập cả cánh đồng ruộng, làm cho ruộng rẫy, lúa má tổn hại. Ngày 20 tháng 8, miền Thuận Hóa lại có bão lớn, mưa đá rơi xuống như trút nước, hồng thủy dâng lên tràn ngập.

Ngày mùng 6 tháng 10 năm Canh Thân, sao Chổi xuất hiện ở phương Tây, vua Lê Hy Tông cho đổi niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 làm năm Chính Hòa thứ nhất.

Ngày mùng 1 tháng 3 năm Tân Dậu (1681), sao Chổi lại xuất hiện ở phạm sao Chẩn. Năm này, từ mùa xuân đến mùa hạ trời hạn, lúa má khô cháy, dân chúng bị đói to.

Tháng 2 năm Nhâm Tuất (1682) ở xã An Ngạn, thượng nguồn Cam Lộ, huyện Đăng Xương, thuộc Thuận Hóa, đất bị sụt xuống, bề dài bề ngang đều hơn 60 trượng, sâu không biết bao nhiêu trượng, trong đó có khí đen bốc lên trời, sắc hơi nước màu lam biếc.

Năm 1682, Tổ Cầu (thiền sư Minh Châu – Hương Hải) dẫn 50 đệ tử thuộc phái thiền Trúc Lâm dùng thuyền bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài. Vùng Thuận Hóa thiếu tăng sĩ, Tổ sư Nguyễn Thiều, thuộc phái thiền Lâm Tế rời chùa Thập Tháp - Di Đà ở Qui Nhơn (Bình Định), ra Thuận Hóa để hoằng truyền đạo Phật.

Năm Quý Hợi (1683) Tổ sư Nguyễn Thiều từ chùa Thập Tháp - Di Đà (Qui Nhơn) ra làng Hà Trung xứ Thuận Hóa lập chùa Phổ Thành (hay chùa Hà Trung). Sau vào Phú Xuân lập chùa Vĩnh An (sau đổi thành chùa Quốc An).

V. CHÚA NGHĨA – NGUYỄN PHƯỚC TRẦN (1687 – 1691).

Nguyễn Phước Trần là con trai thứ của chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần, tước Hoàng An hầu, được tôn làm Thái phó Quốc công, sanh năm Kỷ Sửu (1649) lên ngôi Chúa năm Đinh Mão (1687), lúc 39 tuổi được gọi là Chúa Nghĩa.

Tháng 7 năm Đinh Mão (1687), Chúa Nghĩa dời Phủ Thành từ xã Kim Long đến xã Phú Xuân, huyện Hương Trà, cho xây cung điện nguy nga tráng lệ, lập vườn hoa, trồng cây cảnh, sửa đường ... lấy núi Hòn Mô (tức núi Ngự Bình) làm án ngữ mặt tiền, thấy nước sông Hương xoi vào phía mặt Phủ Thành nên xây tháp để trấn.

Chúa Nghĩa là người nhân hậu, khoan hòa, trọng kẻ sĩ, nhẹ hình phạt, giảm sưu thuế ...

Tháng hai năm Mậu Thìn (1688), Chúa Nghĩa cho trùng tu chùa Vĩnh Hòa ở cửa biển Tư Dung.

Vào thời Chúa Nghĩa, Chúa nhờ thiền sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch trở về Trung Hoa thỉnh các cao tăng, pháp tượng, pháp khí ... sang hoằng hóa ở Đàng Trong.

Sau khi hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, Tổ sư Nguyễn Thiều mở một Đại Giới đàn để truyền giới cho các thiền sư thuộc phái Lâm Tế ở Trung Hoa mới sang Đàng Trong và các thiền sư thuộc phái Trúc Lâm trước đây, cùng một số tăng sĩ ở Đàng Trong theo thọ pháp với phái Lâm Tế.

Tổ sư Nguyễn Thiều thỉnh được một số cao tăng và đưa sang một số đệ tử qui y trong Đại Giới đàn bắt đầu hoằng hóa ở Phú Xuân và nhiều nơi ở Đàng Trong, giúp cho Phật giáo được phục hưng và phát triển mạnh ở Đàng Trong.

VI. MINH VƯƠNG NGUYỄN PHƯỚC CHÂU (1691 – 1725) CƯ SĨ HÙNG LONG – THIÊN TUNG ĐẠO NHÂN.

Chúa Minh (Minh Vương) – Nguyễn Phước Châu hiệu Thiên Tung Đạo nhân hay cư sĩ Hùng Long (đời 30 phái thiền Tào Động) sanh giờ Mùi, ngày 18 tháng 5 năm Ất Mão (1675), là con trưởng của Chúa Nghĩa – Nguyễn Phước Trấn, mẹ họ Tống.

Lúc nhỏ, Chúa Nguyễn Phước Châu rất chăm chỉ học hành, chữ viết rất đẹp, văn võ toàn tài, được phong Tộ Trường Hầu.

Năm Tân Mùi (1691) Nguyễn Phước Châu lên ngôi Chúa, mới 17 tuổi, được triều thần tôn làm Thái Bảo Tộ Quận công, sau được tôn làm Thái phó Quốc công với hiệu là Chúa Minh (Minh Vương), thường được gọi là Quốc Chúa.

Chúa chăm lo cho cuộc sống dân chúng, trọng hiền đãi sĩ, giảm thuế má sưu dịch, giảm việc hình ngục; Chúa còn lo mở mang lãnh thổ (tiếp tục cuộc Nam tiến); ngoài ra Chúa còn là một người rất hâm mộ đạo Phật và nhiệt tình hộ trì Phật pháp.

Chúa Minh là người nhân hậu, có sẵn đạo tâm, sùng Nho mộ Phật, học rộng, đọc nhiều kinh sách, và sáng tác nhiều bài thơ, viết các bài minh giá trị.

Năm Kỷ Mão (1699) Chúa Nguyễn Phước Châu ra lệnh cấm đạo Thiên Chúa (thời đó gọi là đạo Hoa Lan); người Việt theo đạo Thiên Chúa thì nhà bị phá, sách bị đốt, người Tây phương đều bị trục xuất khỏi Đàng Trong.

1. CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHÂU CHĂM LO VIỆC NƯỚC.

Chúa Minh muốn phát triển đất nước hùng mạnh nên chăm lo việc võ bị, thường thao diễn, luyện tập quân đội; tập bắn súng, bắn cung, thao diễn voi trận, diễn tập thủy binh, bộ binh, thường phát giải thưởng trong các cuộc thao diễn quân đội; Chúa cũng cho tổ chức và củng cố hệ thống phòng thủ ở các thành lũy và cửa biển, sửa sang đường sá, cầu cống.

Chúa cũng mở nhiều khoa thi để thi chọn nhân tài ra giúp nước. Vừa lên ngôi năm 1692, Chúa đã cho sửa Văn Miếu ở Triều Sơn cho rộng thêm.

Chúa Nguyễn Phước Châu có ý mở rộng lãnh thổ về phía Nam, phía Bắc dòm ngó đến lãnh thổ Đàng Ngoài của Chúa Trịnh.

2. CƯ SĨ HÙNG LONG (THIÊN TUNG ĐẠO NHÂN) HỘ TRÌ PHẬT GIÁO.

Thời Chúa Nguyễn Phước Trấn (1687 – 1691), Chúa nhờ Tổ sư Nguyễn Thiệu về Trung Hoa thỉnh các tạng tăng và pháp tượng, pháp khí qua Đàng Trong. Tổ sư Nguyễn Thiệu mời được một danh tăng và một số đệ tử của Tổ qua Đàng Trong, Tổ sư cũng có mời Hoà thượng Thạch Liêm, nhưng Hoà thượng Thạch Liêm chưa qua.

Năm 1691, Chúa Nguyễn Phước Châu lên ngôi. Chúa rất mộ đạo Phật, hết lòng hộ trì Phật pháp và cũng siêng năng tham vấn học hỏi Phật pháp.

Ngay khi mới lên ngôi, Chúa đã cho xây dựng chùa Mỹ An ở núi Mỹ An (nay là Túy Vân). Chúa rất trọng đãi thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng (phái thiền Tào Động, đời 30), thiền sư Quả Hoằng trụ trì Chùa Tam Thai ở Quảng Nam. Trong sách Hải ngoại ký sự, Hoà thượng cho rằng thiền sư Quả Hoằng là Quốc sư của Chúa Nguyễn Phước Châu.

Năm 1692 có một cuộc nổi loạn do một số người Hoa lãnh đạo, khiến cho Chúa Nguyễn Phước Châu xuống sắc đưa Tổ sư Nguyễn Thiệu trụ trì Chùa Hà Trung.

Năm 1694, Nguyễn Phước Thông và Nguyễn Phước Huệ lại âm mưu chống Chúa Nguyễn Phước Châu. Âm mưu chống lại chúa Nguyễn Phước Châu bị bại lộ, cả hai bị giết. Năm 1695, một người Hoa ở Qui Nhơn tên là Quang Phú hợp cùng một người tên Linh nổi loạn ở Quảng Ngãi – Quy Nhơn. Vì vậy Tổ sư Nguyễn Thiệu và một số đệ tử phải bỏ trốn. Tổ sư vào Đồng Nai ẩn tích và hoằng hóa ở vùng đất Đồng Nai này (người Việt và người Trung Hoa đến làm ăn sinh sống khá đông). Vì vậy, các sách sử Việt Nam không biết việc hoằng hóa này của Tổ sư Nguyễn

Thiền. Tổ sư Nguyễn Thiệu lập chùa Kim Cang ở ấp Bình Thảo, hoàng hóa và viên tịch ở đây ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728), đệ tử lập tháp tại chùa Kim Cang (xem chương Tổ sư Nguyễn Thiệu).

Năm 1694, sau khi Tổ sư Nguyễn Thiệu và một số đệ tử thuộc phái thiền Lâm Tế sợ bị liên lụy trong các cuộc nổi loạn chống chúa Nguyễn nên bỏ trốn, Nguyễn Phước Châu cử hai vị sư sang Trung Hoa đem thư mời, có thư giới thiệu của thiền sư Quả Hoàng, để thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái thiền Tào Động sang Đàng Trong hoàng dương Phật pháp thay thế cho các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế (như năm 1683), dùng phái thiền Lâm Tế thay thay cho phái thiền Trúc Lâm sau khi Tổ Cầu ra đàng ngoài).

Đầu năm Ất Hợi (1695), Hoà thượng Thạch Liêm từ Trung Hoa sang Đàng Trong. Chúa Nguyễn rất khâm phục kiến thức đa văn của Hoà thượng Thạch Liêm nên xin thọ giới Bồ Tát, được ban pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là “Tung Thiên Đạo nhân”, thuộc phái thiền Tào Động đời 30. Trong giới đàn tại chùa Giác Hoàng trong phủ, Quốc mẫu và các vương phi và các công chúa thọ giới Bồ Tát.

Trong dịp lễ Phật đản năm Ất Hợi (1695), Chúa Nguyễn Phước Châu hỗ trợ cho Hòa Thượng Thạch Liêm mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm, có đến 1400 tăng sĩ thọ giới Tỳ Kheo và Sa Di, một số Hoàng thân, một số Đại thần cũng thọ giới Bồ Tát. Giới đàn này tổ chức để cho các thiền sư thuộc phái Tào Động từ Trung Hoa sang và các tăng sĩ Đàng Trong trước đó thọ giới với phái thiền Tào Động.

Trong thời gian Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Thiên Lâm hay chùa Thiên Mục (năm 1695 – 1696), cư sĩ Hưng Long thường vời đến phủ để tham vấn Phật pháp và tham khảo ý kiến về việc cai trị đất nước.

a) Cư sĩ Hưng Long tham học với Hoà thượng Thạch Liêm.

Một hôm trời đang mưa, Hoà thượng Thạch Liêm trì chú, trời tạnh, Hưng Long xin Hoà thượng truyền dạy cho bài chú đó. Hoà thượng nói: trì chú có ứng nghiệm hay không, không phải là do bài chú mà do người trì chú, người trì chú có đức độ và giữ được tâm Phật thanh tịnh thì trì chú mới linh nghiệm. Rồi sau đó, thay vì truyền bài chú, Hoà thượng lại đưa cho Hưng Long một bản điều trần gồm 18 điểm về việc trị nước hợp theo tinh thần Phật giáo, ý nói rằng: Chúa làm đúng theo các điều đó, tức là làm lợi cho đất nước, dân chúng được ấm no hạnh phúc, thì mưa hòa gió thuận, cũng linh nghiệm như trì chú.

Một lần khác, Hưng Long thỉnh Hoà thượng Thạch Liêm và chư tăng ở chùa Thiên Mục khai đàn tụng chú đại bi và muốn tự mình trai giới thanh tịnh để được tham dự Bằng cách không ăn thịt cá và không gần nữ nhân. Hưng Long hỏi ý kiến, Hoà thượng nói: Sự trai giới của bậc vua chúa không giống như người thường, trai giới không chỉ giữ trong sạch thân, khẩu, ý mà còn phải làm sao cho nước được thái bình, dân chúng được ấm no hạnh phúc, các quan được giao cho đúng theo phẩm tước, chức vị đúng theo tài đức. Đồng thời Hoà thượng đề nghị với cư sĩ Hưng Long trai giới bằng cách: trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt tù đang bị giam, bố thí cho người nghèo đói, tháo gỡ cho những người bị hà hiếp, ép uổng, bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc, để dãi cho những người buôn gánh bán bưng và các thợ thuyền.

Một lần khác, Hoà thượng Thạch Liêm đề nghị với Hưng Long cho bãi bỏ hình phạt “Tượng hình” (Voi hành hình): cho voi dùng vòi quấn tù nhân vung lên cao rơi xuống, rồi voi lấy ngà hứng lấy tù nhân đang rơi xuống, ngà voi xuyên thủng tù nhân, làm cho gan ruột lòi ra. Máu mũi tuôn chảy ... Hưng Long đã nghe lời.

Theo đề nghị của Hoà thượng Thạch Liêm, cư sĩ Hưng Long để ý nâng đỡ, trợ duyên cho các cao tăng ở địa phương, ban biển ngạch sắc tứ và ban các câu đối cho các chùa nổi tiếng (ký tên với danh hiệu Thiên Tung Đạo nhân).

Năm Bính tý (1696), Hoà thượng Thạch Liêm về Trung Hoa, chúa ban tặng nhiều vàng bạc để trùng tu chùa Trường Thọ và Chúa viết tựa bài sách Hải ngoại ký sự.

Năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), chúa Nguyễn Phước Châu sai người sang Trung Hoa thỉnh kinh. Kinh thỉnh về được tàng trữ ở chùa Thiên Mục.

Năm Canh Dần (1710), cư sĩ Hưng Long cho đúc Đại hồng chung chùa Thiên Mục, trên có khắc: “Quốc Chúa Đại Việt Nguyễn Phước Châu, nối dòng phái thiền Tào Động chánh tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, đúc Đại hồng chung cân nặng 85 cân, an trí ở chùa Thiên Mục, để vĩnh viễn cung phụng Tam bảo, chú nguyện mưa hòa gió thuận, quốc thái dân an, chúng sanh trong pháp giới đều thành đại viên chúng trí. Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật đản tháng tư năm Canh Dần”.

b) Trùng tu chùa Thiên Mục.

Năm giáp Ngọ (1714) Chúa Nguyễn Phước Châu cho đại trùng tu chùa Thiên Mục, giao cho Chưởng cơ Tống Đức Đại trông nom công việc này, sau một năm mới hoàn thành, Chùa Thiên Mục trở nên rộng rãi và cực kỳ tráng lệ.

Chúa mở Đại hội ở vườn Tỳ Da trong khuôn viên chùa Thiên Mục, ăn chay một tháng, phát chẩn, bố thí cho người nghèo và thân làm bài văn bia ghi sự tích việc trùng tu này. Vua Chiêm Thành là Kế Bà Tử, Hoàng gia cùng triều thần Chiêm Thành được mời tham dự Đại hội.

Bộ Đại Tạng kinh gồm hơn một ngàn quyển kinh – luật được thỉnh từ Trung Hoa về, được tàng trữ ở tầng kinh gác.

Cư sĩ Hưng Long (Chúa Nguyễn Phước Châu) viết bài bia trùng tu chùa Thiên Mục như sau:

“Quốc Vương Nguyễn Phước Châu, nối dòng Tào Động chánh tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Tung Đạo nhân, tạo bài Minh của bia (bi minh) chùa Thiên Mục, Thuận Hóa.

Từng nghe,

Rồng lặng không hình, đạo cao khó tả.

Phật tánh vốn không, gốc thường thanh tịnh,

Các tướng đều đủ mà giác chiếu tràn đầy,

Pháp chẳng hai đường, lý về một nghĩa.

Trời cũng xoay vần, đất không nội ngoại,

Đất nước gió lửa, nối tiếp bốn vòng.

Phật tánh lặng soi, thể thường trong suốt,

Biển thể tánh Phật làm cõi kim sắc,

Trong cõi kim sắc có biển hương thủy,

Trong biển hương thủy có quang minh tạng, lại có rừng báu hương hoa man mác cùng khắp cõi Phật, số nhiều như cát sông Hằng tỏ rõ một quang minh tạng. Ở được cõi quang minh tạng này phải có nhân lành y nơi chánh báo. Biết được nhân này thì ba thân không sai biệt, trời đất bằng nhau, bốn hướng chẳng có gần xa, tánh Phật tanh chúng sanh đều chảy vào biển trí Tỳ-lô-già-na cả.

Người có huyết mạch, đất có đồi cao. Phía Nam biển lớn là khu vực nước Việt ta. Núi rừng trùng điệp là Tây Nam, biển cả mênh mông là Đông Bắc, đầm vầy cát vàng vạn dặm. Nước mãi an ninh biển im chập chùng cây mọc trời luôn xanh biếc, lương thực dồi dào, ruộng đất màu mỡ. Ngũ tài phiên thứ, Tam thế cao tư, cọp giống tây ngu, chim như phượng đẹp. Phong tục xưa nay đẹp đẽ, vui thấy dân hiền, góp tánh lành làm gốc, thay lòng thiện cư xử với đời.

Sống theo đạo Nho, chuộng đạo Phật vì chánh trị không thể chẳng làm nhưn, tin đạo kính thầy, lấy nhân quả mà nghĩ điều gieo phước. Nhờ vậy, biên giới được thanh bình, thân tâm an ổn.

Thế mới biết ở nhà sang không bằng phương trượng, cõi ngựa đầu bằng chống tích trượng, áo gấm chói đời không giống cà sa, vàng ngọc đầy nhà cũng thành trống rỗng. An đồ ăn há sánh

mùi thơm hương tích. Nghe nhạc đầu bằng tiếng kệ câu kinh độ thế. Đây là lúc tìm về vườn cũ mừng vui. Đời đạo song hành, đều không trái lẽ.

Kính nhớ năm xưa, từng mời được Hoà thượng Đường đầu húy là Đại Sán, tự Thạch Liêm, nguyện lực sâu dày, lòng thương khắp cõi, y báo không cùng, đạo khởi ba thừa, tu hành có tôn chỉ, như cây có cội, nước có nguồn; Ngài truyền tâm giới, gốc ở Chiết Tây. Ta nhớ ơn “đánh”, “hết” mỗi mỗi như nước hòa sữa, phó tâm ấn như rót mật.

Những mong nối gót Linh Sơn, nghĩ thẹn cho mình không sáng, canh cánh bên lòng, chỉ mong gìn giữ đạo cao vòi vọi. Muốn đem hết tài ba chưa hẹn được ngày sau gánh vác. Đắc pháp nhiều năm, nguyện xây lầu ngọc càn vàng, bèn cho đất thượng du Thuận Hóa, núi loan đỉnh phượng phân chia, xóm Tây Kim Long, bằng ruộng qua đường. Kết rèm bao bọc, đất nhô cao ráo, phía trái dòng sông uốn lượn, đất hẹp trong lành. Theo nền cũ ngôi thiền quan Thiên Mục, xây cảnh Phật mới ở cõi trời Nam, quyên góp ngọc ngà, chẳng tiếc bạc vàng, hễ luật nước đã truyền, đất gõ công quân chẳng sợ lao nhọc, đến cùng lực có toàn dân giúp sức, chẳng sợ ngày tháng kéo dài. Công trình lớn lao, nhờ có các quan Cần chánh, Chưởng cơ, Chưởng dinh, Giám niên, Phó Giám niên, cùng nhau tuyển quân, chọn số ít trong số đông, chọn người giỏi trong số ít. Tùy theo sức thưởng công, tin vào lòng thành, ân oai đều giống nhau. Thợ giỏi thi công, tính một năm tròn. Từ cửa núi vào có điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, Đại hùng Bảo điện, nhà thuyết pháp, lầu tàng kinh. Hai bên là lầu chuông trống, điện Thập Diêm Vương, nhà vân thủy, nhà ăn (nhà trai), nhà thiền, Điện Đại Bi, điện Dược Sư, tăng liêu, thiền xá không dưới vài chục sở.

Sau vườn Tì-da, bên trong là phương trượng và các chỗ, không dưới vài chục sở đều sáng chói huy hoàng, khiến người xem phải bàng hoàng kinh hãi. Thật là thế giới sắc vàng, một tòa quang minh vậy.

Tôi vui mừng không xiết, rộng làm Phật sự, ở nơi vườn Tì-da một tháng, ngày thường ngắm cảnh, lên đến lầu kinh, tâm bỗng nhiên thư thái. Tựa lan can, phóng tầm mắt về phương đông, mặt trời treo trên không, chiếu khắp muôn loài vạn vật, ở phương Nam, núi bủa chập chùng, lặng treo trên đầu thắm mây trắng không cùng tận, Nhiều màu sắc không tả xiết, bao vẻ đẹp khởi lên của thời văn minh thịnh trị. Phương Tây từng xanh liễu biếc như chiếc bình phong bảo hộ cửa thiền. Phương Bắc vọng về chính phủ (phủ Chúa Nguyễn).

Lớp lớp tre xanh ẩn hiện nhiều khu vườn danh tiếng. Thoang thoang gió nhẹ phát muôn ngàn cửa ngõ. Trước mắt, cảnh đẹp họa sĩ khó tưởng. Chùa viện trang nghiêm, nhiều người chiêm ngưỡng. Dùng sáu thứ thành tựu, để mong được lưu truyền muôn thuở. Bổng ký ức nổi lên pháp số, từ một sát na đến một lạc sát, từ một lạc sát đến câu kỳ, từ một câu kỳ đến một tăng kỳ, từ một tăng kỳ đến một cao kỳ, từ một cao kỳ đến bất khả chuyển, không ngăn không ngại không thiếu không cùng. Thành trụ hoại không chẳng chống đối, tuyệt diệu vô cùng há chẳng sâu xa lắm.

Tóm lại cái sâu xa đó qui về thánh đế, chúng được quang minh rộng lớn, giúp đất nước thanh bình, an vui bền vững, vua quan được thọ mạng lâu dài như từng bách. Cảnh bốn phương thanh bình, vạn dân lạc nghiệp lộ được nuôi dưỡng, vỡ bụng an vui. Phủ vững như sắt, vang tiếng đàn cầm, hữu vị lại nhập vào pháp hóa vô vi vậy. Từ nay về sau kế tục tiếp nối, lấy pháp pháp được truyền thừa, nối đèn đèn được sáng mãi.

Thầy ta đã mất, mong nhờ cao tăng, từng chống tích trượng vượt qua núi ải, dùng chiếc thuyền từ băng qua biển Việt, cùng tuyên diệu kệ, ca tụng tông phong. Nghĩ người thời ấy, mộng sâu chưa tỉnh, đưa chiếc búa lên mà khai phá núi đẹp, ngăn dòng nước xiết, lau bụi trần nơi gương báu, cùng nhau lợi ích, tham học trời người.

Nguyện họ Nguyễn, nội ngoại xa gần, đều lên pháp hội, luôn làm chứa phước, thường hộ chùa chiền, nội ngoại thân thích đều chứng bồ đề. Tôi được bài ca (tụng) an lạc, thường gặp năm được mùa, nông thương nhiều cửa, quân mạnh nước giàu, an cư lạc nghiệp. Nay đẹp biết bao !

Quân thần thưa thỉnh, xin bày tỏ mấy lời cho chí đạo được tỏ rõ mà tâm nguyện không mỗi mết, nên phóng bút ghi bài minh sau đây:

Minh rằng:

Đất Việt phương Nam chừ núi sông xinh đẹp,

Ngôi chùa tráng lệ chừ trời chiếu của thiền.

Tự tánh thanh tịnh, chừ suốt tuôn mật ngọt, đất nước an ổn chừ bốn cảnh thanh nhàn.

Pháp hóa vô vi chừ Nho – Phật đồng hàng,

Viết lời cảm khái chừ nhân quả xoay vần,

Dựng bia lưu dấu chừ lòng thành còn mãi (1)

Lập ngày tốt, tiết đầu đông (tháng 10) năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715).

Tháng 8 năm Bính Thân (1716) Chúa Nguyễn Phước Châu cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch.

Tháng 2 năm Tân Sửu (1721), Chúa cho lập chùa giác Hoàng ở xã Thiên Sĩ, huyện Phong Điền. Nguyên ở đây, trước có chùa xưa nổi tiếng linh ứng, Chúa cho xây cất mới, đặt tên là Giác Hoàng và cho chế bằng vàng tên Chúa ban cho.

Ngày 24 tháng 4 năm Ất Ty (1725), cư sĩ Hưng Long, hiệu Thiên Tung Đạo nhân, tức Chúa Nguyễn Phước Châu mất, 51 tuổi, ở ngôi 35 năm, an táng ở xã An Ngọc, huyện Hương Trà (Thuận Hóa).

Từ Chúa Nguyễn Phước Châu về sau, các chùa đều có đạo hiệu theo phái thiền Tào Động.

c) Bài tựa của Quốc vương Đại Việt Nguyễn Phước Châu trong sách Hải ngoại ký sự. (BỐN SƯ HẢI NGOẠI KÝ SỰ TỰ).

Nước Đại Việt nhỏ nhoi, tựa núi day mặt ra biển, phá rừng núi, đui hùm voi để định chỗ ở, trải nay đã 13 đời. Quả như ngu tối; tuổi trẻ nổi ngôi, chỉ hai giếng nghiêng đổ, để thẹn cho người trước, hằng ngày cũng vài ba thần hạ, bàn luận đạo trị nước an dân, đã bao năm lo sắp đặt nội trị, ngoại an, nhưng chính lệnh vẫn chưa sửa sang, nhân dân vẫn chưa no ấm, ấy là tội lớn của quả nhân vậy.

Gần đây, xét đọc sách xưa, biết rằng đạo trị nước lấy “được người” làm cốt yếu. Nhà Tần được Bá Lý Hề ở nước Ngu. Nhà Tần được Do Dư ở nước Nhung, được Phi Bá, Công Tôn Chi ở nước Sở đều lập nên nghiệp bá.

Dùng được kẻ hiền thì nước trị, lẽ dĩ nhiên từ xưa, nhưng quả hơn ngày nay cảnh ngộ rất khó. Quả như không tiếc tước lộc không hà tiện áo mũ cân đai, hầu hết hiền tài dạ thảo đã vui lòng ra giúp. Ngặt vì như tài nơi xứ này, sinh nơi biên giới xa, nghe thấy hẹp hòi, dùng làm chức nọ quan kia, nay cũng tròn nhiệm vụ, còn như cầu người đạo cao đức trọng, đủ tài kinh luân, lời nói việc làm, có thể nêu sư pháp muôn thuở, những bậc “Đại hữu vi” như thế, trừ phi Trung Hoa, quê hương của thánh hiền Phật tổ, ắt chẳng nơi nào có vậy, với kẻ hiền không vượt ra ngoài quốc cảnh, mà Trung Hoa và Đại Việt; nơi ở cách xa nhau, nếu không phải là kẻ có kiến thức siêu phàm, chẳng bị lưới đời ràng buộc thì làm sao mời được. Than ôi ! cầu được kẻ hiền đã khó, cầu được bậc thầy càng khó. Bốn sư là Lão Hòa thượng Trường Thọ. Ta, từ ngày đương ở ngôi vị Thế tử đã nhiều năm ngưỡng mộ, Tiên vương (Nguyễn Phước Trú) đưa thơ rước mời hai lần không qua.

Mùa thu năm Giáp Tuất, ta muốn thọ giới Bồ Tát, nối chí Tiên vương, sai người qua rước, may được Hoà thượng nhận lời. Từ mùa xuân năm Ất Hợi (1695), Hoà thượng qua đến nơi, lưu lại đến mùa hạ năm Bính Tý (1696), được gần gũi sớm hôm, chuyện trò cúng dường, sau những lúc giảng luận thiền kinh, còn chỉ về luân thường cương kỷ, từ việc lớn đến việc nhỏ, vạch đường chỉ nẻo, lời lẽ rõ ràng, khác nào dắt người từ chỗ tối tăm ra nơi thanh thiên bạch nhật, giúp ích cho quả nhân trong việc chánh trị nhiều biết chừng nào. Hoà thượng trích lục một hai việc, chép ra thành sách nhan đề Hải ngoại ký sự lúc trở thuyền về nước đưa cho ta xem và khiến cho ta viết

bài tựa. Tự xét học hành ít ỏi, dám đâu cầm bút viết văn, hoặc giả vì sách chép việc nước ngoài, lạ lòng tai mắt, sợ đọc giả nghi là hoang đường, nên muốn ta chứng thực, một đôi lời hầu được phụ chép sau kiệt tác của đại hiền vậy. Còn về Phật pháp văn chương, tài tình đạo đức, thầy ta khai hóa hơn 30 năm, viết sách hơn 20 loại, lưu hành đã lâu, đã có định giá, lời tán dương của ta, nào có thêm ích lợi gì đâu. Tuy nhiên, đại thiên thế giới, bụi tro hạt cát đều do biển hương thủy kết đại thành, trong những ngày quả nhưn cùng với lão Hoà thượng ngao du trong hương thủy Hoa nghiêm, thì chẳng có gì phân biệt nội ngoại.

Nay đã cách xa nhau biển lớn, ở Quảng Đông mà chép việc Đại Việt, thì gọi là Hải ngoại ký sự cũng đúng lắm rồi.

Bính Tý, Khương Hy thứ 35 (1696), bồ nguyệt (tháng 5), Đại Việt Quốc vương Nguyễn Phước Châu, đệ tử thọ Bồ Tát giới, pháp danh Hưng Long.

Lễ kính, viết tại phương trượng Tịnh Danh, ở Tây cung Giác Vương nội viện (1).

(1) Bản dịch của viện đại học Huế. (Sách Hải Ngoại ký sự)

VII. NINH VƯƠNG - NGUYỄN PHƯỚC TRÚ (1725 – 1738) “VÂN TUYỀN ĐẠO NHÂN”

Nguyễn Phước Trú là con trưởng của Chúa Nguyễn Phước Châu, mẹ họ Tống, sanh năm Bính Tý (1696), có tài văn võ, được phong chức Cai cơ Đỉnh Thịnh hầu, sau thăng chức Chưởng cơ. Năm Ất tỵ (1725), Nguyễn Phước Trú lên kế vị ngôi Chúa, tôn là Thái phó, Định Quốc công hay Ninh Vương, đạo hiệu là: “Vân Tuyền Đạo nhân”.

Năm Bảo Thái thứ 10 (1729), Chúa ban thụ hiệu cho Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch là: “Hạnh Đoan Thiều sư” và ban bài minh trên tháp của Tổ sư. (2)

(2) Xem chương Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch.

Năm 1732, Chúa Nguyễn Phước Trú cũng cho lập dinh điều khiển ở thành phố Sài gòn để điều khiển các đơn vị quân đội ở miền Nam (Nam kỳ sau này)

Năm 1711, Chúa Nguyễn Phước Châu cho quan quân đi theo đường cái quan, từ Phú Xuân đến Bồ Chánh dùng đồng hồ chế tạo theo kiểu của Tây Phương (Tư Minh Chung tức đồng hồ có chuông reo) để đo chiều dài của đường này, (3)

(3) Chiêu Tải Nam Nguyễn Tú bắt chước theo đồng hồ của Tây Phương chế tạo đồng hồ dùng cho triều đình Chúa Nguyễn (năm 1716).

Năm 1731, Chúa Nguyễn Phước Trú cũng cho dẽm đồng hồ để đo chiều dài các đường đi đến các địa phương và các đường thương đạo. Năm 1733, Chúa cho đo chiều dài dọc theo bờ biển của Đàng Trong

Tháng 8 năm Giáp Dần (1734), Chúa Nguyễn Phước Trú ban biển ngạch cho Chùa Hộ Quốc, sau gọi là chùa Sắc Tứ Hộ Quốc: “Chùa hộ Quốc ở phía nam sông Phước Giang (sông Đồng Nai) được xây dựng trong khi Thống suất Nguyễn Cửu Vân đánh Chân Lạp. Chúa nghĩ đến công của Nguyễn Cửu Vân nên đặt cho tên Chùa là Hộ Quốc và Chúa viết biển ngạch bao cho”. (Ngày nay chùa Hộ Quốc được gọi là chùa Sắc Tứ Hộ Quốc quan, ở xã Tân Vạn, thành phố Biên Hòa). Năm 1735, Tổng binh Mạc Cửu mất, Chúa phong cho con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ chức Đô đốc trấn Hà Tiên, tước Tông Đức hầu.

Năm Mậu Ngọ (1738), Chúa Nguyễn Phước Trú, Vân Tuyền Đạo nhân mất thọ 43 tuổi, ở ngôi 13 năm.

Chúa Ninh Vương Nguyễn Phước Trú có chính sách rộng rãi về tôn giáo: Chúa vẫn hộ trì Phật Giáo, nhưng Chúa vẫn cho đạo Thiên Chúa được truyền bá, các Linh mục ngoại quốc và giáo dân đã xây dựng một số nhà thờ ở nhiều nơi ở Đàng Trong. Ngay kinh đô Phú Xuân cũng có một số nhà thờ được xây cất.

VIII. VÕ VƯƠNG – NGUYỄN PHƯỚC KHOÁT (1738 – 1765) “TỪ TẾ ĐẠO NHÂN” CƯ SĨ PHẬT TÂM.

Chúa Nguyễn Phước Khoát là con trưởng của Chúa Nguyễn Phước Trú, mẹ họ Trương, sinh năm Giáp Ngọ (1714), thọ giới Bồ Tát, pháp danh Phật Tâm, đạo hiệu: “Từ Tế Đạo nhân”.

Năm 1738, Nguyễn Phước Khoát được tôn là Thái Bảo Hiến Quốc công, sau xưng Võ Vương.

1. CHÚA VÕ VƯƠNG CẢI CÁCH VIỆC NỘI TRỊ Ở ĐÀNG TRONG.

Năm 1739, Chúa Nguyễn Phước Khoát cho dời phủ mới ở Phú Xuân, cho định lại triều phục các quan ở Đàng Trong, cho dân chúng Đàng Trong thay đổi kiểu của y phục cho khác với Đàng Ngoài.

Ngày 12 tháng 4 năm Giáp Tý (1744), Chúa Nguyễn Phước Khoát chánh thức xưng Vương hiệu là “Võ Vương”, cho đúc ấn Quốc vương, lập con trai thứ 9 là Nguyễn Phước Hiệu làm Thế tử. Chúa Võ Vương cho thay đổi danh xưng: chánh dinh ở Phú Xuân nay gọi là Đo thành Phú Xuân. Chỗ ở của Chúa trước đây gọi là Phủ, nay gọi là Điện. Trước dùng ấn Tổng trấn Tướng quân nay dùng ấn Quốc Vương.

Chúa Võ Vương cho lập Lục Bộ, Viện Hàn Lâm ... chia lãnh thổ Đàng Trong thành 12 Dinh (1)

- (1) Đàng trong chia làm 12 dinh: 1. Chánh dinh (Phú Xuân – Thuận Hóa) 2. Cự dinh (Ai Tử)
3. Dinh Quảng Bình 4. Dinh Võ Xá 5. Dinh Bố Chánh 6. Dinh Quảng Nam (gồm cả Phủ Quảng Ngãi và Phủ Bình Định) 7. Dinh Phú Yên 8. Dinh Bình Khang 9. Dinh Bình Thuận 10. Dinh Trấn Biên (Biên Hòa) 11. Dinh Phiên Trấn (Gia Định) 12. Dinh Long Hồ (Vĩnh Long)

Ở Chánh dinh, chức Ký lục đổi lại làm Bộ lại, Nha úy làm Bộ Lễ, Đô Tri làm Bộ Hình, Cai Bạ làm Bộ Hộ, đặt thêm Bộ Binh và Bộ Công. Thân Quân đổi gọi là Vũ Lâm Quân. Văn Chức đổi là Hàn Lâm Viện.

Võ Vương cho xây cất cung điện, dinh thự ... Phú Xuân trở thành phần hoa đô hội, nguy nga tráng lệ.

2. CHÚA VÕ VƯƠNG ĐỐI VỚI THIÊN CHÚA GIÁO.

Chúa Võ vương là người có óc canh tân đất nước và có tư tưởng tiến bộ, không quá bảo thủ như các Chúa khác. Chúa Võ Vương với pháp hiệu là Từ Tế Đạo nhân, rất sùng mộ đạo Phật, tuy nhiên Chúa cũng cho phép đạo Thiên Chúa được truyền đạo. Có một số quan chức theo đạo Thiên Chúa Giáo cũng được Chúa thăng chức nhân dịp Chúa mới lên ngôi, một số nhà thờ được các linh mục ngoại quốc và giáo dân đứng ra xây cất ở nhiều nơi thuộc lãnh thổ Đàng Trong. Dưới thời Chúa Võ Vương (vào năm 1750) ở ngay đô thành Phú Xuân đã có 5 nhà thờ Thiên Chúa:

- Hội truyền giáo dòng Tên có hai nhà thờ: một nhà thờ của giáo sĩ người Đức là Koffler dựng bên cạnh điện của Chúa Võ Vương (Koffler là ngự y của Chúa từ năm 1745 – 1752), một nhà thờ khác ở trong đô thành Phú Xuân.
- Hội ngoại quốc truyền giáo do giám mục người Pháp là Lefèvre có một nhà thờ ở phường Đức.
- Dòng franciscain có một nhà thờ (?)
- Một nhà thờ của giáo sĩ khác coi về việc truyền đạo (?)

Chúa Võ Vương tin dùng một số người châu Âu:

- Ông Jean siebert là ngự y của Chúa, chết tại Huế năm 1745. Ông Clarles Slamenski thay thế, nhưng cũng chỉ mấy tháng thì chết, nên giáo sĩ người Đức là Jean Koffles được Chúa cử giữ chức ngự y từ năm 1745 đến năm 1752.
- Ông Joseph Neugebauer coi về thiên văn và toán học.
- Năm 1752 vì không cứu được bà phi sủng ái của Chúa, ngự y Koffler bị trục xuất. Chúa dùng giáo sĩ Jean De Loureiro làm ngự y.
- Giáo sĩ Xavier De Monteiro lo về toán học, trắc địa.

Ngày 16 tháng 11 năm 1744 Đức Giáo Hoàng Benoit XIV ký sắc lệnh “cấm việc thờ cúng tổ tiên”, làm va chạm đến đạo đức cổ truyền của người Á Đông. Ngoài ra, vào cuối năm 1749 có xích mích giữa giáo sĩ người Pháp là Pierre Poivre (1719 – 1786) với Tả ngoại Trưởng Phước Loan về vấn đề tiền bạc và mua bán, ngày 26 tháng 2 năm 1750, P. Poivre rời Đàng Trong đã bắt cóc theo một thông ngôn người Việt là Michel Cường của Tả ngoại Trưởng Phước Loan, ngoài ra còn có một số tàu buôn Âu Châu đến giúp đỡ cho Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, vì vậy triều đình Chúa Võ Vương quyết định cấm đạo Thiên Chúa.

Ngày 24 tháng 4 năm 1750, Chúa Võ Vương ra lệnh đuổi các giáo sĩ Thiên Chúa khỏi Đàng Trong và phá hủy tất cả nhà thờ Thiên Chúa ở Đàng Trong (trừ giáo sĩ Koffler và nhà thờ của Koffler cất ở cạnh điện của Chúa Võ Vương vì Koffler là ngự y của Chúa).

3. CHÚA VÕ VƯƠNG ĐOÀN LẠI VỚI PHẬT GIÁO.

Chúa Võ Vương rất sùng đạo Phật, vẫn nối tiếp truyền thống của tổ tiên, Chúa có pháp danh là Từ Tế Đạo nhân, và Chúa vẫn nhiệt thành hộ trì Phật giáo.

Vào khoảng năm 1738 – 1744 Chúa Võ Vương đã cho trùng tu lại chùa Thiên Mục cho thêm tráng lệ và sai người sang Trung Hoa để thỉnh Đại Tạng kinh gồm một ngàn bộ kinh đưa về để tại chùa Thiên Mục.

Năm Quý Hợi (1743), sau khi thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán viên tịch ở chùa Thiên Thai Thuyền Tôn, tại Đô thành Phú Xuân, Chúa Võ Vương ban hiệu là “Đạo Hạnh”, thụ Chánh Giác Viên Ngộ Hoà thượng.

Năm Tân Tỵ (1761), Chúa Võ Vương ban sắc tứ cho chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định và ngự đề hai câu đối cho chùa này (xem chùa Thập Tháp – Di Đà).

Chúa Võ Vương coan sắc tứ cho nhiều chùa khác nữa ở Đàng Trong (hiện chúng ta chưa biết hết).

Ngày Giáp Ngọ, tháng 5 năm Ất Dậu (1765), niên hiệu Cảnh Hưng 26, Chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát băng ở ngôi 27 năm, thọ 52 tuổi.

IX. TỪ ĐỊNH VƯƠNG – NGUYỄN PHƯỚC THUẦN (1765 – 1777) VÀ TÂN CHÍNH VƯƠNG – NGUYỄN PHƯỚC DƯƠNG ĐẾN NGUYỄN VƯƠNG – NGUYỄN PHƯỚC ANH (1778 – 1802).

Năm 1765, Định Vương Nguyễn Phước Thuần lên ngôi, hiệu “Khánh Phủ Đạo nhân”. Năm 1771, nhà Tây Sơn khởi nghĩa.

Cuối năm Giáp Ngọ (1774), nhân cơ hội Chúa Nguyễn bận chống quân Tây Sơn ở Quảng Nam, Chúa Trịnh Sâm sai Diệp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh chiếm Đàng Trong. Định Vương bỏ Đô thành Phú Xuân chạy vào Gia Định. Năm 1777, Thái Thượng Vương Nguyễn Phước Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phước Dương bị quân Tây Sơn bắt giết. Nguyễn Vương Nguyễn Phước Anh kế ngôi và năm 1802, đánh bại nhà Tây Sơn, lập lên Triều đại nhà Nguyễn (1802 – 1945) (xem lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn).

